

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC riêng năm 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 30/03/2021 bao gồm BCKTK, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HCNS.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 39 /CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết**

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	8,254,588,652,456	5,597,686,893,756	47%
Lợi nhuận sau thuế	57,158,449,846	49,922,371,720	14%

Nguyên nhân: Do doanh thu tăng trưởng 47% nên lợi nhuận sau thuế tăng.

Bảng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và các công ty con.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10681
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.334.672.061.238	1.825.044.068.168
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.059.442.728.042	219.790.975.265
111	Tiền		169.742.728.042	98.190.975.265
112	Các khoản tương đương tiền		889.700.000.000	121.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		102.112.415.100	15.461.523.600
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	68.112.415.100	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(18.113.781.095)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	34.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		914.636.645.344	840.448.661.061
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	853.881.976.602	722.526.168.566
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	105.272.046.984	562.149.811
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	43.325.090.713	142.146.298.848
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(87.842.468.955)	(24.785.956.164)
140	Hàng tồn kho	9	257.542.428.899	702.347.095.868
141	Hàng tồn kho		268.156.881.771	713.208.067.083
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.614.452.872)	(10.860.971.215)
150	Tài sản ngắn hạn khác		937.843.853	46.995.812.374
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	683.273.824	757.975.906
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	251.016.668	45.222.799.759
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	3.553.361	1.015.036.709
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		27.112.498.462	38.958.501.900
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.676.439.590	1.692.709.590
216	Phải thu dài hạn khác		1.676.439.590	1.692.709.590
220	Tài sản cố định		522.041.328	1.568.847.187
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	522.041.328	1.568.847.187
222	Nguyên giá		6.472.297.041	7.695.342.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.950.255.713)	(6.126.495.310)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		792.630.000	792.630.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(792.630.000)	(792.630.000)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		24.420.720.011	35.696.945.123
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	36.775.000.000	36.775.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(14.557.548.069)	(3.281.322.957)
260	Tài sản dài hạn khác		493.297.533	-
261	Chi phí trả trước dài hạn		493.297.533	-
270	TỔNG TÀI SẢN		2.361.734.559.700	1.864.002.570.068

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.010.944.753.900	1.535.382.147.802
310	Nợ ngắn hạn		2.010.137.735.631	1.535.225.129.533
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	504.823.474.961	594.184.839.241
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	7.946.240.147	4.924.062.059
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(b)	30.158.807.323	4.673.233.701
314	Phải trả người lao động		23.272.921.053	17.189.265.300
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.651.350.754	3.908.192.303
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	109.427.138.156	82.586.100.321
320	Vay ngắn hạn	16	1.324.550.480.249	820.240.670.117
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.307.322.988	7.518.766.491
330	Nợ dài hạn		807.018.269	157.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		807.018.269	157.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		350.839.805.800	328.620.422.266
410	Vốn chủ sở hữu		350.839.805.800	328.620.422.266
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(4.551.274.315)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	48.564.850.115	22.964.192.266
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		22.964.192.266	4.660.190.980
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		25.600.657.849	18.304.001.286
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.361.784.559.700	1.864.002.570.068



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.254.588.652.456	5.597.686.893.756
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(124.632.777.659)	(57.872.225.367)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.129.955.874.797	5.539.814.668.389
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.804.990.413.392)	(5.296.003.750.613)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.965.461.405	243.810.917.776
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30.008.967.514	24.514.475.365
22	Chi phí tài chính	(63.470.356.370)	(48.952.658.919)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(51.226.314.272)	(43.994.271.632)
25	Chi phí bán hàng	(106.287.997.117)	(98.095.488.721)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(96.206.858.335)	(52.316.252.992)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	89.009.217.097	68.960.992.509
31	Thu nhập khác	1.194.891.395	399.200.602
32	Chi phí khác	(1.907.821.147)	(2.559.730.637)
40	Lỗ khác	(712.929.752)	(2.160.530.035)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.296.287.345	66.800.462.474
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(31.137.837.499)	(16.878.090.754)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.158.449.846	49.922.371.720

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.296.287.345	66.800.462.474
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	435.978.535	757.305.876
03	Các khoản dự phòng	74.086.219.560	17.988.595.644
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(67.439.359)	(116.044.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.766.689.777)	(15.432.463.258)
06	Chi phí lãi vay	51.226.314.272	43.994.271.632
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	202.210.670.576	113.992.127.632
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(87.250.473.924)	177.065.325.582
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	445.051.185.312	(192.174.752.104)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(36.912.067.758)	106.423.122.175
12	Tăng chi phí trả trước	(418.595.451)	(134.447.592)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(52.650.891.500)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(52.956.140.528)	(46.786.671.736)
15	Thuế TNDN đã nộp	(21.705.172.504)	(19.793.976.776)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(354.612.500)	(345.132.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	395.013.901.723	138.245.595.127
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(220.500.000)	(271.600.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	945.454.547	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(34.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	7.658.075.843	16.883.135.751
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.616.969.610)	6.611.535.751
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(3.381.274.315)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	5.488.385.940.114	3.589.682.634.728
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.984.076.129.982)	(3.987.591.234.028)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(30.618.066.000)	(38.272.602.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	470.310.469.817	(436.181.201.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	839.707.401.930	(291.324.070.422)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	219.790.975.265	511.115.045.687
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(55.649.153)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.059.442.728.042	219.790.975.265


Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập


Phan Hải Âu
Kế toán trưởng


Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco"), công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 246 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 150 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

	2020		2019	
	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con	Hoạt động chính			
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh ("Công Nghệ Xanh")	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	50%	50%	50%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20%	20%	20%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa và dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán năm trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí, kinh doanh trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8 và 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020	2019
	VND	VND
Tiền mặt	235.067.676	2.805.771.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.507.660.366	95.385.204.106
Các khoản tương đương tiền (*)	889.700.000.000	121.600.000.000
	<u>1.059.442.728.042</u>	<u>219.790.975.265</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	68.112.415.100	68.112.415.100 (*)	-
Tại ngày 31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	15.461.523.600	18.113.781.095

(*) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") được thành lập ngày 8 tháng 4 năm 2013 tại tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy. Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng giá phí là 68.112.415.100 Đồng. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, việc Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo, cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại một ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2020		2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con					
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	26.775.000.000	(*)	12.354.279.989	(*)	1.078.054.877
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Nghệ Xanh	10.000.000.000	(*)	-	(*)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(*)	853.268.080	(*)	853.268.080
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000
	<u>38.978.268.080</u>		<u>14.557.548.069</u>		<u>3.281.322.957</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020	2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một Thành viên Phương Nam Miền Tây	23.068.911.000	39.569.702.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	60.883.141.447	20.949.331.222
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	17.253.722.600	2.886.673.534
Khác	431.332.052.591	349.053.858.927
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	321.344.148.964	310.066.602.883
	<u>853.881.976.602</u>	<u>722.526.168.566</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 228.317.476.912 đồng và 99.482.090.777 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Bên thứ ba	1.895.386.146	562.149.811
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	103.376.660.838	-
	<u>105.272.046.984</u>	<u>562.149.811</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020	2019
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	23.500.000.000	125.524.332.277
Phải thu khác từ nhà cung cấp	11.659.211.794	9.219.930.887
Phải thu tiền lãi ngân hàng	4.259.900.410	265.413.699
Tạm ứng nhân viên	422.000.000	735.000.000
Khác	3.483.978.509	6.401.621.985
	<u>43.325.090.713</u>	<u>142.146.298.848</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên liên quan	180.715.238.267	98.640.669.003	82.074.569.264	6 tháng - 3 năm
Khác	47.602.238.645	41.834.338.954	5.767.899.691	Trên 2 năm
	<u>228.317.476.912</u>	<u>140.475.007.957</u>	<u>87.842.468.955</u>	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 2 năm
Khác	48.527.243.590	44.128.577.231	4.398.666.359	Trên 2 năm
	<u>99.482.090.777</u>	<u>74.696.134.613</u>	<u>24.785.956.164</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	48.653.685.949	-	32.167.718.795	-
Hàng hóa	219.300.677.799	(10.614.452.872)	680.015.605.862	(10.860.971.215)
Hàng gửi bán	202.518.023	-	1.024.742.426	-
	<u>268.156.881.771</u>	<u>(10.614.452.872)</u>	<u>713.208.067.083</u>	<u>(10.860.971.215)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	10.860.971.215	12.594.518.334
Hoàn nhập dự phòng	(246.518.343)	(1.733.547.119)
Số dư cuối năm	<u>10.614.452.872</u>	<u>10.860.971.215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.920.232.916	3.775.109.581	7.695.342.497
Mua trong năm	-	220.500.000	220.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.443.545.456)	-	(1.443.545.456)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.476.687.460	3.995.609.581	6.472.297.041
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.769.920.683	3.356.574.627	6.126.495.310
Khấu hao trong năm	271.507.137	164.471.398	435.978.535
Thanh lý, nhượng bán	(612.218.132)	-	(612.218.132)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.429.209.688	3.521.046.025	5.950.255.713
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.150.312.233	418.534.954	1.568.847.187
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	47.477.772	474.563.556	522.041.328
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,4 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	792.630.000
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	792.630.000
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 792.630.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	227.666.117.195	227.666.117.195	323.507.897.900	323.507.897.900
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd	61.527.852.035	61.527.852.035	109.861.227.180	109.861.227.180
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	57.197.975.259	57.197.975.259	52.951.579.956	52.951.579.956
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore)	69.741.867.373	69.741.867.373	16.038.541.620	16.038.541.620
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	7.352.861.878	7.352.861.878	18.290.804.297	18.290.804.297
Khác	77.457.746.755	77.457.746.755	71.692.444.082	158.973.369.955
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	3.879.054.466	3.879.054.466	1.842.344.206	1.842.344.206
	<u>504.823.474.961</u>	<u>504.823.474.961</u>	<u>594.184.839.241</u>	<u>681.465.765.114</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	<u>7.946.240.147</u>	<u>4.924.062.059</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	(45.222.799.759)	44.971.783.091	-	(251.016.668)
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	(970.339.485)	182.798.348.085	(181.828.008.600)	-
Thuế nhập khẩu	(44.697.224)	2.422.231.967	(2.381.088.104)	(3.553.361)
	<u>(46.237.836.468)</u>	<u>230.192.363.143</u>	<u>(184.209.096.704)</u>	<u>(254.570.029)</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	3.977.373.962	31.137.837.499	(21.705.172.504)	13.410.038.957
Thuế GTGT	-	19.979.805.616	(3.658.541.705)	16.321.263.911
Thuế TNCN	252.887.147	4.552.000.392	(4.377.383.084)	427.504.455
Thuế nhà thầu, môn bài	442.972.592	28.962.497.772	(29.405.470.364)	-
	<u>4.673.233.701</u>	<u>84.632.141.279</u>	<u>(59.146.567.657)</u>	<u>30.158.807.323</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	1.169.590.837	2.899.417.093
Chi phí nhập hàng	268.469.076	256.733.354
Khác	213.290.841	752.041.856
	<u>1.651.350.754</u>	<u>3.908.192.303</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	49.143.885.740	31.018.408.475
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	6.528.564.123	6.732.007.123
Khác	27.975.411.492	20.298.084.723
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 30 (b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	24.537.600.000	24.537.600.000
Khác	1.241.676.801	-
	<u>109.427.138.156</u>	<u>82.586.100.321</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam (i)	355.432.146.913	1.623.433.945.833	(1.639.962.588.957)	338.903.503.789
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	289.550.368.658	1.514.492.663.995	(1.459.467.427.479)	344.575.605.174
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	175.258.154.546	924.547.306.486	(773.987.660.246)	325.817.800.786
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	-	1.425.912.023.800	(1.110.658.453.300)	315.253.570.500
	<u>820.240.670.117</u>	<u>5.488.385.940.114</u>	<u>(4.984.076.129.982)</u>	<u>1.324.550.480.249</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 370 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	30.682.623
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	30.682.623 (268.000)	30.682.623 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.414.623	30.619.923

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,90%	245.376.000.000	79,97%
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,10%	61.450.230.000	20,03%
	<u>306.826.230.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>306.826.230.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.579.316	255.793.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.103.307	51.033.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>30.682.623</u>	<u>306.826.230.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	255.793.160.000	(1.170.000.000)	55.693.260.980	310.316.420.980
Vốn tăng trong năm	51.033.070.000	-	(51.033.070.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	49.922.371.720	49.922.371.720
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(998.447.434)	(998.447.434)
Chia cổ tức	-	-	(30.619.923.000)	(30.619.923.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.826.230.000	(1.170.000.000)	22.964.192.266	328.620.422.266
Cổ phiếu quỹ (*)	-	(3.381.274.315)	-	(3.381.274.315)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	57.158.449.846	57.158.449.846
Chia cổ tức (**)	-	-	(30.414.623.000)	(30.414.623.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.143.168.997)	(1.143.168.997)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	306.826.230.000	(4.551.274.315)	48.564.850.115	350.839.805.800

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ-PSD-HĐQT ngày 4 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn LNST chưa phân phối với số lượng là 870.000 cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 176/CV-PSD ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành mua lại cổ phiếu quỹ với số lượng là 205.300 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-PSD-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn cổ phần, tương ứng 30.414.623.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	31.269.607.123	38.922.286.123
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	30.414.623.000	81.652.993.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(30.336.999.600)	(37.923.192.600)
Thuế TNCN	(281.066.400)	(349.409.400)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(51.033.070.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>31.066.164.123</u>	<u>31.269.607.123</u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.011.865 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 806.144 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.234.699.855.400	5.587.545.082.023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.888.797.056	10.141.811.733
	<u>8.254.588.652.456</u>	<u>5.597.686.893.756</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(87.406.307.816)	(41.376.293.112)
Giảm giá hàng bán	(5.087.007.415)	(7.210.535.688)
Hàng bán bị trả lại	(32.139.462.428)	(9.285.396.567)
	<u>(124.632.777.659)</u>	<u>(57.872.225.367)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	8.110.067.077.741	5.529.672.856.656
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	19.888.797.056	10.141.811.733
	<u>8.129.955.874.797</u>	<u>5.539.814.668.389</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	7.805.236.931.735	5.297.737.297.732
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(246.518.343)	(1.733.547.119)
	<u>7.804.990.413.392</u>	<u>5.296.003.750.613</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	11.652.562.554	13.398.052.258
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.663.350.652	5.121.234.756
Cổ tức được chia	-	2.034.411.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	67.439.359	116.044.736
Khác	8.625.614.949	3.844.732.615
	<u>30.008.967.514</u>	<u>24.514.475.365</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	51.226.314.272	43.994.271.632
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	11.276.225.112	1.078.054.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	620.302.236	530.722.797
Khác	(1.798.863.700)	1.017.205.500
	2.146.378.450	2.332.404.113
	<u>63.470.356.370</u>	<u>48.952.658.919</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	46.443.733.209	30.717.580.508
Chi phí vận chuyển	8.476.167.156	4.349.183.250
Chi phí thuê kho	8.732.051.642	8.249.508.427
Chi phí bảo hiểm	4.325.914.935	5.822.917.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.818.894	350.464.894
Khác	38.046.311.281	48.605.834.034
	<u>106.287.997.117</u>	<u>98.095.488.721</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	63.056.512.791	17.626.882.386
Chi phí nhân viên	15.147.341.119	13.653.911.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.695.187.588	3.411.910.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.159.641	397.320.986
Khác	13.135.657.196	17.226.227.996
	<u>96.206.858.335</u>	<u>52.316.252.992</u>

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.296.287.345	66.800.462.474
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.659.257.469	13.360.092.495
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(406.882.200)
Chi phí không được khấu trừ	12.525.218.100	4.815.831.396
Dự phòng thiếu/(thừa) của những năm trước	953.361.930	(890.950.937)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>31.137.837.499</u>	<u>16.878.090.754</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.137.837.499	16.878.090.754
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>31.137.837.499</u>	<u>16.878.090.754</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế .

Giám đốc của Công ty đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	61.591.074.328	44.371.492.109
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	63.056.512.791	17.626.882.386
Chi phí thuê	8.732.051.642	8.249.508.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.695.187.588	17.484.336.058
Chi phí vận chuyển	8.476.167.156	4.349.183.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	435.978.535	757.305.876
Khác	55.507.883.412	57.573.033.607
	<u>202.494.855.452</u>	<u>150.411.741.713</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Petrosetco	213.184.544	380.879.182
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	18.495.894.032	118.069.807.044
Công ty con	124.182.804.935	140.221.592.191
	<u>142.891.883.511</u>	<u>258.672.278.417</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Petrosetco	217.149.901.200	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	101.465.944.488	18.247.003.550
Các công ty thành viên thuộc PVN	4.903.102.686	3.228.670.440
Công ty con	169.063.637	-
	<u>323.688.012.011</u>	<u>21.475.673.990</u>
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.310.277.423</u>	<u>3.454.637.194</u>
<i>iv) Phí quản lý và khác</i>		
Petrosetco	<u>9.500.000.000</u>	<u>9.725.000.000</u>
<i>v) Cổ tức nhận được</i>		
Petrosetco	<u>-</u>	<u>2.034.411.000</u>
<i>vi) Chia cổ tức</i>		
Petrosetco	<u>24.537.600.000</u>	<u>24.537.600.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	180.419.783.722	194.921.210.715
Công ty con	140.924.365.242	115.145.392.168
	<u>321.344.148.964</u>	<u>310.066.602.883</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	103.376.660.838	-
	<u>103.376.660.838</u>	<u>-</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty con	23.500.000.000	3.000.000.000
Petrosetco	-	122.524.332.277
	<u>23.500.000.000</u>	<u>125.524.332.277</u>
iv) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590
	<u>1.102.479.590</u>	<u>1.102.479.590</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	3.879.054.466	1.842.344.206
	<u>3.879.054.466</u>	<u>1.842.344.206</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Petrosetco	25.779.276.801	24.537.600.000
	<u>25.779.276.801</u>	<u>24.537.600.000</u>

31 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	7.314.638.416	6.767.047.031
Từ 1 đến 5 năm	5.244.033.074	5.531.126.445
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	12.558.671.490	12.298.173.476

Báo cáo tài chính riêng đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc